

6r

TÔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV

Năm 2016

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NGK SÀI GÒN
CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - PHÚ THỌ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV

Năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126,406,199,090	174,012,876,046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	65,450,008,669	90,609,879,190
1. Tiền	111		1,050,008,669	90,609,879,190
2. Các khoản tương đương tiền	112		64,400,000,000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,816,144,725	38,988,683,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	16,334,444,800	36,197,719,498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6,785,901,725	2,091,414,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	695,798,200	699,549,810
IV. Hàng tồn kho	140		36,702,599,580	43,788,795,269
1. Hàng tồn kho	141	V.05	36,702,599,580	43,788,795,269
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		437,446,116	625,518,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	437,446,116	540,495,080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	85,023,199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275,276,690,302	265,858,471,871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490,000,000	490,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	490,000,000	490,000,000
II. Tài sản cố định	220		263,286,228,582	259,822,985,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	263,286,228,582	259,822,985,777
- Nguyên giá	222		441,367,314,126	406,188,933,884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-178,081,085,544	-146,365,948,107
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		826,200,000	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		826,200,000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,674,261,720	5,545,486,094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	10,674,261,720	5,545,486,094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		401,682,889,392	439,871,347,917
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		173,981,801,413	213,345,567,520
I. Nợ ngắn hạn	310		164,981,801,413	213,345,567,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	42,218,064,008	48,307,259,332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,721,921,770	106,878,139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	100,227,870,562	56,951,517,555
4. Phải trả người lao động	314	V.10	1,888,059,000	2,304,284,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1,995,815,910	1,725,795,655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,698,875,810	5,058,348,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6,000,000,000	96,732,452,012
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,231,194,353	2,159,031,967
II. Nợ dài hạn	330		9,000,000,000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	9,000,000,000	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		227,701,087,979	226,525,780,397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	227,701,087,979	226,525,780,397
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,517,055,477	21,635,785,095
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79,184,032,502	79,889,995,302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,914,445,532	45,304,587,657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,269,586,970	34,585,407,689
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		401,682,889,392	439,871,347,917

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Giám Đốc

Bùi Văn Thiêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.19	155,838,162,238	168,147,601,910	478,598,197,772	441,908,925,784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.19	499,030,545	209,884,000	1,529,950,182	209,884,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155,339,131,693	167,937,717,910	477,068,247,590	441,699,041,784
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	131,804,671,932	147,465,021,176	414,337,923,784	381,866,866,597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,534,459,761	20,472,696,734	62,730,323,806	59,832,175,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	9,366,929	124,420,742	177,497,138	369,651,927
7. Chi phí tài chính	22	V.22	511,641,016	1,294,574,556	2,889,949,218	5,762,010,215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		481,944,326	1,294,574,556	3,090,588,162	5,646,842,485
9. Chi phí bán hàng	25	V.23	893,215,970	-3,161,596,274	5,915,978,507	2,440,025,591
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.24	3,807,795,160	3,688,139,109	12,383,103,395	11,245,350,071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,331,174,544	18,776,000,085	41,718,789,824	40,754,441,237
12. Thu nhập khác	31		1,757,000	4,690,000	33,660,782	37,179,030
13. Chi phí khác	32		4,000,000	14,476,925	702,780,062	58,976,925
14. Lợi nhuận khác	40		-2,243,000	-9,786,925	-669,119,280	-21,797,895
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18,328,931,544	18,766,213,160	41,049,670,544	40,732,643,342
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,315,458,581	1,494,310,496	3,138,885,263	3,107,235,697
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,013,472,963	17,271,902,664	37,910,785,281	37,625,407,645
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,113	1,182	2,785	2,660

Phụ thuộc ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Bích Thủy



Bùi Văn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV (năm 2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV (năm 2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		946,406,075,120	868,482,049,811
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(466,485,544,159)	(404,595,681,095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14,874,352,726)	(12,167,024,559)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3,158,991,206)	(5,696,384,663)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2,587,591,862)	(3,684,642,862)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh	6		9,729,117,491	4,092,972,496
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh	7		(348,738,923,305)	(264,011,336,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		120,289,789,353	182,419,952,782
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,803,474,836)	(2,493,927,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,010,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(22,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	22,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		147,237,474	145,435,673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(33,646,227,362)	(2,348,491,599)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
3. Tiền thu từ đi vay	33		495,297,957,500	534,838,564,215
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(577,030,409,512)	(607,728,173,420)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở	36		(30,070,980,500)	(23,122,006,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111,803,432,512)	(96,011,615,205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25,159,870,521)	84,059,845,978
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (70 = 50+60+61)	60		90,609,879,190	6,550,033,212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		65,450,008,669	90,609,879,190

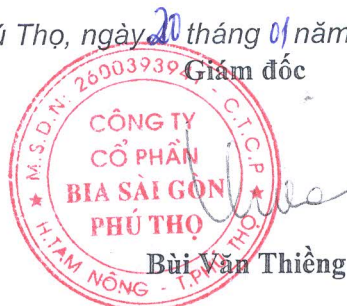
Phú Thọ, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Bích Thủy


Trần Bích Thủy



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600393941 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký thay đổi lần 03 ngày 15/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: 125.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trung Hà, xã Hồng Đà, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- ✓ Khách sạn;
- ✓ Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- ✓ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ✓ Đại lý du lịch;
- ✓ Điều hành tua du lịch;
- ✓ Sản xuất rượu vang ;
- ✓ Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động ;
- ✓ Sản xuất cồn; Mua bán vật tư nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh ngành bia, rượu, nước giải khát; Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính quý từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty).;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạm ứng, khoản ký cược ký quỹ.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn, các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

b. Chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí phạt và truy thu thuế GTGT, TNDN, thuế TTĐB;
- Các khoản chi phí khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

Đối với phần chi phí nguyên vật liệu được tính theo định mức kinh tế kỹ thuật cho sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Đối với chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ được tính hết cho giá trị sản phẩm hoàn thành nhập kho đạt tiêu chuẩn trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi lỗ phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập

dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp (từ năm 2014 đến năm 2020).

17.. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

01 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	190,057,716	1,080,434,786
Tiền gửi ngân hàng (VND)	859,950,953	89,529,444,404
Các khoản tương đương tiền	64,400,000,000	
Cộng	65,450,008,669	90,609,879,190

02 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	16,276,994,800	36,178,496,198
Bên thứ ba	57,450,000	19,223,300
Cộng	16,334,444,800	36,197,719,498

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Thành An Phát	-	1,740,000,000
Công ty cổ phần dịch vụ và ứng dụng tự động A2S	1,814,279,800	
Công ty TNHH Sản xuất thương mại và dịch vụ Đại Nam	1,038,142,500	
Công ty TNHH Thương mại và môi trường Hồng Anh	2,507,272,727	-
Nhà cung cấp khác	1,426,206,698	351,414,000
Cộng	6,785,901,725	2,091,414,000

04 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

4a . Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	695,798,200	506,798,200
Ký cược, ký quỹ	-	192,751,610
Cộng	695,798,200	699,549,810
4b . Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	490,000,000	490,000,000
Cộng	490,000,000	490,000,000

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	20,624,138,852	27,901,897,782
Công cụ, dụng cụ	3,263,085,299	2,716,511,185

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,575,469,440	6,935,672,728
Thành phẩm	5,239,905,989	6,234,713,574
Cộng	36,702,599,580	43,788,795,269

06 . Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	329,171,098	433,808,568
Chi phí bảo hiểm	108,275,018	106,686,512
Cộng	437,446,116	540,495,080

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2,151,905,400	2,582,286,480
Bao bì luân chuyển	8,522,356,320	2,963,199,614
Cộng	10,674,261,720	5,545,486,094

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	96,752,694,352	301,481,422,236	7,356,335,259	598,482,037	-	406,188,933,884
Số tăng trong kỳ	7,250,080,453	27,519,121,462	-	1,250,403,041	-	36,019,604,956
- Mua trong năm	7,250,080,453	27,519,121,462	-	1,250,403,041	-	36,019,604,956
Số giảm trong kỳ	-	841,224,714	-	-	-	841,224,714
- Thanh lý, nhượng bán	-	438,883,024	-	-	-	438,883,024
- Giảm khác	-	402,341,690	-	-	-	402,341,690
Số dư cuối năm	104,002,774,805	328,159,318,984	7,356,335,259	1,848,885,078	-	441,367,314,126
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,709,876,006	126,270,820,634	3,074,034,993	311,216,474	-	146,365,948,107
Số tăng trong kỳ	3,704,522,595	27,192,278,446	661,467,084	156,869,312	-	31,715,137,437
- Khấu hao trong kỳ	3,704,522,595	27,192,278,446	661,467,084	156,869,312	-	31,715,137,437
Số dư cuối năm	20,414,398,601	153,463,099,080	3,735,502,077	468,085,786	-	178,081,085,544
Giá trị còn lại	83,588,376,204	174,696,219,904	3,620,833,182	1,380,799,292	-	263,286,228,582
Tại ngày đầu năm	80,042,818,346	175,210,601,602	4,282,300,266	287,265,563	-	259,822,985,777
Tại ngày cuối năm	83,588,376,204	174,696,219,904	3,620,833,182	1,380,799,292	-	263,286,228,582

08 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	5,402,863,118	2,936,392,859
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	36,815,200,890	45,370,866,473
Cộng	42,218,064,008	48,307,259,332

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị giá tăng	17,292,389,510	7,633,192,472
Thuế giá trị giá tăng hàng NK	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	81,305,233,372	48,275,983,517
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,315,458,581	694,310,496
Thuế thu nhập cá nhân	314,789,099	348,031,070
Cộng	100,227,870,562	56,951,517,555

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả cuối kỳ	1,888,059,000	2,304,284,000
Cộng	1,888,059,000	2,304,284,000

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí tiền lương	1,883,765,910	1,500,000,000
Trích trước các khoản chi phí khác	93,300,000	138,642,611
Trích trước chi phí lãi vay đến ngày 31/12	18,750,000	87,153,044
Trích trước chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	1,995,815,910	1,725,795,655

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	23,292,560	26,491,110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,028,200,000	1,823,700,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,647,383,250	3,208,157,750
Cộng	8,698,875,810	5,058,348,860

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	6,000,000,000	96,732,452,012
Vay ngân hàng Công thương KCN Quang Minh	-	76,232,452,012
Vay dài hạn đến hạn trả	6,000,000,000	20,500,000,000
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	9,000,000,000	-
Nợ dài hạn khác	9,000,000,000	-
Cộng	15,000,000,000	96,732,452,012

14 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	2,159,031,967	650,126,955
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,976,403,252	5,637,151,561
Sử dụng trong năm	(4,904,240,866)	(4,128,246,549)
Cộng	2,231,194,353	2,159,031,967

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm	125,000,000,000	21,635,785,095	79,889,995,302	-	-	226,525,780,379
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1,881,270,382	(1,881,270,382)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(4,976,403,252)	-	-	(4,976,403,252)
Chia cổ tức	-		(31,250,000,000)	-	-	(31,250,000,000.00)
Phù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-		(540,000,000)	-	-	(540,000,000.00)
Thu thuế	-		(1,405,159)	-	-	(1,405,159.00)
Lợi nhuận kỳ này			37,943,116,011			37,943,116,011.00
Số dư cuối năm	125,000,000,000	23,517,055,477	79,184,032,520	-		227,701,087,979

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu		-
- Tổng Công ty Bia rượu NGK Sài Gòn	33,787,500,000	33,787,500,000
- Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8,530,500,000	8,530,500,000
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	6,250,000,000
- Ông Võ Sỹ Dông	10,536,760,000	10,536,760,000
- Bà Nguyễn Thu Hương	6,552,660,000	6,552,660,000
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn	6,250,000,000	-
- Các cổ đông khác	59,342,580,000	59,342,580,000
Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán bia	154,811,119,678	166,920,785,906
Doanh thu khác	1,027,042,560	1,226,816,004
Cộng	155,838,162,238	168,147,601,910

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu bán hàng	499,030,545	209,884,000
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	499,030,545	209,884,000

DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán bia	154,312,089,133	166,710,901,906
Doanh thu khác	1,027,042,560	1,226,816,004
Cộng	155,339,131,693	167,937,717,910

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	131,804,671,932	147,465,021,176
Cộng	131,804,671,932	147,465,021,176

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,731,989	65,134,471
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,634,940	59,286,271
Cộng	9,366,929	124,420,742

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	481,944,326	1,294,574,556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29,696,690	0
Cộng	511,641,016	1,294,574,556

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	233,820,699	157,350,174
Chi phí trả trước phân bổ	659,395,271	102,035,862
Chi phí bán hàng khác		(3,420,982,310)
Cộng	893,215,970	(3,161,596,274)

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,634,043	36,800,982
Chi phí nhân công	2,329,959,638	2,105,281,490
Chi phí khấu hao TSCĐ	208,290,903	165,001,254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110,927,320	44,563,992
Chi phí khác bằng tiền	1,139,983,256	1,328,456,391
Thuế, phí và lệ phí	-	8,035,000
Cộng	3,807,795,160	3,688,139,109

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,492,961,360	120,424,787,775
Chi phí nhân công	8,879,311,017	7,551,162,110
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,642,727,511	7,425,230,880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,257,853,320	3,464,381,736
Chi phí khác bằng tiền	1,299,610,023	(1,649,636,870)
Thuế, phí và lệ phí	-	8,035,000
Cộng	129,572,463,231	137,223,960,631

28 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	87,817,565,139
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	289,802,707,700

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị các khoản phải thu, phải trả
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải trả	36,815,200,890.00
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu	16,276,994,800.00

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát quý IV năm 2016

STT	Bên liên quan	Thu nhập (đồng)
1	Hội đồng quản trị	87,000,000
2	Ban kiểm soát	48,000,000
3	Ban Giám đốc	423,989,000

Phủ Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Bích Thủy

Trần Bích Thủy

Bùi Văn Thiêng

